



nǎi yóu

奶油

noun · cream; butter

Example Sentences

Zhè ge dàn gāo shàng miàn tú le yī céng hòu hòu de nǎi yóu
这个蛋糕上面涂了一层厚厚的奶油。

This cake is topped with a thick layer of cream.

Tā xǐ huān zài kā fēi lǐ jiā yī diǎn nǎi yóu
她喜欢在咖啡里加一点奶油。

She likes to add a little cream to her coffee.

Trace each character, then write the word on your own.

奶	奶	奶	奶	奶	奶	奶	奶				
油	油	油	油	油	油	油	油	油	油	油	油